

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ tiêu chí và phương pháp xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định 876/QĐ-BNV ngày 10/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” giai đoạn 2022 - 2030;

Căn cứ Kết luận của Thường trực Tỉnh ủy tại Công văn số 1782-CV/VPTU ngày 26/10/2021 của Văn phòng Tỉnh ủy về việc thống nhất chủ trương ban hành Bộ tiêu chí và phương pháp xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 3740/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 587/TTr-SNV ngày 16/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bộ tiêu chí và phương pháp xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là Chỉ số CCHC các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã). Cụ thể như sau:

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Mục tiêu

- Theo dõi, đánh giá thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện CCHC hằng năm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã.

- So sánh, xếp hạng kết quả CCHC hằng năm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã. Thông qua đó, xác định được những tồn tại, hạn chế để đề ra nhiệm vụ, giải pháp nhằm cải thiện và nâng cao chất lượng, hiệu quả CCHC hằng năm.

2. Yêu cầu

a) Bám sát nội dung Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 ban hành tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ. Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã theo đặc điểm, tính chất quản lý nhà nước của các sở, ban, ngành, địa phương. Phương pháp đánh giá khoa học, phù hợp với thực tiễn và yêu cầu phát triển của khoa học công nghệ.

b) Việc xác định Chỉ số CCHC phải bảo đảm tính khả thi, hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tế của các sở, ban, ngành, địa phương.

c) Tăng cường sự tham gia đánh giá của cá nhân, tổ chức đối với quá trình triển khai CCHC của sở, ban, ngành, địa phương.

d) Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, công nghệ số để nâng cao tính công khai, minh bạch và khách quan trong công tác theo dõi, đánh giá.

đ) Hằng năm, tổ chức triển khai việc xác định, công bố Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã.

3. Phạm vi điều chỉnh

Công tác theo dõi, đánh giá, xếp hạng chỉ số CCHC hằng năm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

4. Đối tượng áp dụng

- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh.
- UBND cấp huyện.
- UBND cấp xã.
- Các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.

II. BỘ TIÊU CHÍ VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CCHC

1. Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND cấp huyện

1.1. Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số CCHC

a) Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành cấp tỉnh

Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành cấp tỉnh gồm 08 nội dung với 43 tiêu chí và 73 tiêu chí thành phần. Cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 06 tiêu chí và 07 tiêu chí thành phần.
- Cải cách thể chế: 06 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần.
- Cải cách thủ tục hành chính: 09 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần.
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 03 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần.
- Cải cách chế độ công vụ: 08 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần.
- Cải cách tài chính công: 08 tiêu chí và 09 tiêu chí thành phần.
- Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số: 03 tiêu chí và 07 tiêu chí thành phần.
- Đánh giá mức độ hài lòng của người dân, tổ chức.

(Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành cấp tỉnh chi tiết tại Bảng 1 kèm theo Quyết định này).

b) Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số CCHC của UBND cấp huyện

Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số CCHC của UBND cấp huyện gồm 08 nội dung với 48 tiêu chí và 88 tiêu chí thành phần. Cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 09 tiêu chí và 05 tiêu chí thành phần.
- Cải cách thể chế: 09 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần.
- Cải cách thủ tục hành chính: 10 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần.
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 03 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần.
- Cải cách chế độ công vụ: 06 tiêu chí và 22 tiêu chí thành phần.
- Cải cách tài chính công: 08 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần.
- Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số: 03 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần.
- Đánh giá mức độ hài lòng của người dân, tổ chức.

(Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số CCHC của UBND cấp huyện chi tiết tại Bảng 2 kèm theo Quyết định này).

1.2. Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá, xác định Chỉ số CCHC là 100 điểm. Trong đó:

- Các đơn vị tự đánh giá, chấm điểm đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần: Tối đa 63 điểm (Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bảng 1, Bảng 2 kèm theo Quyết định này).
- Điểm điều tra xã hội học (đánh giá lãnh đạo, cán bộ, công chức; đánh giá mức độ hài lòng của người dân, tổ chức): Tối đa 37 điểm.

1.3. Phương pháp đánh giá

a) Tự đánh giá, xác định Chỉ số CCHC

- Đối với các sở, ban, ngành cấp tỉnh: Các sở, ban, ngành cấp tỉnh tự theo dõi, đánh giá và tự chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của đơn vị (bao gồm cả các đơn vị trực thuộc) theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Bảng 1 kèm theo Quyết định này và văn bản hướng dẫn của Sở Nội vụ. Đơn vị có thể thuyết minh, giải trình phần tự đánh giá, chấm điểm trực tiếp trên phần mềm chấm điểm (tại cột ghi chú hoặc văn bản giải trình đính kèm). Điểm tự đánh giá của các sở, ban, ngành cấp tỉnh được thể hiện tại cột “Điểm tự đánh giá” của Bảng 1.

- Đối với UBND cấp huyện: UBND cấp huyện tự theo dõi, đánh giá và tự chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của đơn vị và các đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Bảng 2 kèm theo Quyết định này và văn bản hướng dẫn của Sở Nội vụ. Đơn vị có thể thuyết minh, giải trình phần tự đánh giá, chấm điểm trực tiếp trên phần mềm chấm điểm (tại cột ghi chú hoặc tại văn bản giải trình đính kèm). Điểm tự đánh giá của UBND cấp huyện được thể hiện tại cột “Điểm tự đánh giá” của Bảng 2.

b) Điều tra xã hội học

- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học chỉ thực hiện đối với các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND cấp huyện.

- Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Ghi chú” của Bảng 1, Bảng 2 kèm theo Quyết định này. Việc điều tra xã hội học được tiến hành để lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau, do Sở Nội vụ thực hiện theo kế hoạch; các đơn vị không tự đánh giá tiêu chí này.

- Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Chỉ số CCHC các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện.

- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Điểm thẩm định”.

1.4. Thời gian thực hiện

- Tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC: Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện tự đánh giá và chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC trên phần mềm theo địa chỉ: <http://chamdiem.thanhhoa.gov.vn> từ ngày 01/12 hằng năm.

- Thời hạn gửi Báo cáo tự đánh giá chấm điểm Chỉ số CCHC (trên phần mềm): Trước ngày **15/12** hằng năm.

1.5. Tổ chức thẩm định kết quả tự đánh giá

- Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Tổ thẩm định để thẩm định việc tự đánh giá, chấm điểm của các đơn vị và dự kiến xếp hạng chỉ số CCHC đối với các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh.

+ Tổ thẩm định được thành lập từ 07 đến 09 người; thành viên Tổ thẩm định là đại diện lãnh đạo các sở, ngành: Nội vụ, Tài chính, Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Văn phòng UBND tỉnh và một số cơ quan liên quan; Giám đốc Sở Nội vụ làm Tổ trưởng; Sở Nội vụ là đơn vị thường trực của Tổ Thẩm định.

- Tổ thẩm định thực hiện các nhiệm vụ:

+ Xem xét hồ sơ đánh giá, thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC hằng năm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện.

+ Chuyển kết quả thẩm định, đề xuất xếp hạng về Sở Nội vụ để tổng hợp trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kết quả xác định Chỉ số CCHC và xếp hạng Chỉ số CCHC hằng năm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện.

- Thành viên Tổ thẩm định có thể đề xuất cán bộ, công chức thuộc đơn vị mình để giúp việc cho Tổ thẩm định thực hiện xem xét, đánh giá đối với Báo cáo tự đánh giá chấm điểm chỉ số CCHC của các đơn vị theo lĩnh vực được phân công; gửi kết quả đánh giá về Sở Nội vụ (cơ quan thường trực của Tổ thẩm định) trước ngày **25/12** hằng năm.

- Kết quả do Tổ thẩm định công nhận được thể hiện tại cột “Điểm thẩm định”; tổng hợp điểm đánh giá của Tổ thẩm định và điểm đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại dòng cuối cùng “Tổng điểm” của Bảng 1 và Bảng 2 kèm theo Quyết định này.

- Kết quả do Chủ tịch UBND tỉnh công bố là kết quả cuối cùng để xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp huyện.

1.6. Xếp hạng Chỉ số CCHC

a) Cách xác định Chỉ số CCHC

- Chỉ số CCHC của các đơn vị được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa của tất cả các tiêu chí thuộc phạm

vi đánh giá. Chỉ số CCHC của các đơn vị được thể hiện ở dòng cuối cùng của Bảng 1 và Bảng 2 kèm theo Quyết định này.

- Chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

- Riêng các sở, ban, ngành cấp tỉnh không có đơn vị trực thuộc hoặc không trực tiếp thực hiện một số nội dung tương ứng với các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Bộ tiêu chí thì không thực hiện đánh giá đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần đó.

b) Xếp hạng và công bố Chỉ số CCHC

- Kết quả Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện được xếp hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp.

- Trên cơ sở đánh giá của các thành viên Tổ thẩm định, Sở Nội vụ tổng hợp, xây dựng báo cáo, trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện.

2. Chỉ số CCHC của UBND cấp xã

2.1. Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số CCHC

Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số CCHC của UBND cấp xã gồm 07 nội dung với 40 tiêu chí và 48 tiêu chí thành phần. Cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 07 tiêu chí và 05 tiêu chí thành phần.
- Cải cách thể chế: 03 tiêu chí và 07 tiêu chí thành phần.
- Cải cách thủ tục hành chính: 09 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần.
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 04 tiêu chí và 03 tiêu chí thành phần.
- Cải cách chế độ công vụ: 05 tiêu chí và 05 tiêu chí thành phần.
- Cải cách tài chính công: 05 tiêu chí và 03 tiêu chí thành phần.
- Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số: 07 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần.

(Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số CCHC của UBND cấp xã chi tiết tại Bảng 3 kèm theo Quyết định này).

2.2. Thang điểm đánh giá

- Thang điểm đánh giá, xác định Chỉ số CCHC của UBND cấp xã tối đa là 100 điểm.

- UBND cấp xã tự đánh giá, chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của cấp xã theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Bảng 3 kèm theo Quyết định này.

2.3. Phương pháp đánh giá

UBND cấp huyện chỉ đạo, hướng dẫn UBND cấp xã tự đánh giá, chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của UBND cấp xã theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Bảng 3 kèm theo Quyết định này.

2.4. Thời gian thực hiện

UBND các xã, phường, thị trấn thực hiện tự đánh giá và chấm điểm theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định tại Bảng 3 kèm theo Quyết định này; gửi Báo cáo tự đánh giá chấm điểm Chỉ số CCHC và tài liệu kiểm chứng kèm theo về UBND cấp huyện trước ngày **30/11** hằng năm.

2.5. Tổ chức thẩm định kết quả tự đánh giá

- Tùy tình hình thực tế của địa phương, Chủ tịch UBND cấp huyện thành lập Tổ thẩm định để đánh giá, thẩm định kết quả tự đánh giá của UBND cấp xã. Nhiệm vụ của Tổ thẩm định do Chủ tịch UBND cấp huyện quy định. Điểm thẩm định cuối cùng được thể hiện tại dòng “Tổng điểm” của Bảng 3 kèm theo Quyết định này.

- UBND cấp huyện thực hiện việc thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm và xếp hạng Chỉ số CCHC của UBND cấp xã thuộc thẩm quyền quản lý; báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) trước ngày 15/12 hằng năm.

2.6. Xếp hạng và công bố chỉ số CCHC

- Chỉ số CCHC của các đơn vị được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm). Chỉ số CCHC của các đơn vị được thể hiện ở dòng cuối cùng của Bảng 3 kèm theo Quyết định này.

- Chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

- Kết quả Chỉ số CCHC của UBND cấp xã được xếp hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp.

- UBND cấp huyện thẩm định kết quả tự đánh giá, công bố Chỉ số CCHC hằng năm của UBND cấp xã.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nội vụ

a) Là cơ quan thường trực của Tổ thẩm định về đánh giá, xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện; có nhiệm vụ:

- Hướng dẫn các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện triển khai việc xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm của ngành, địa phương.

- Tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ công chức thực hiện nhiệm vụ CCHC của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện về công tác theo dõi, đánh giá và xác định Chỉ số CCHC.

- Tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Tổ thẩm định để thẩm định kết quả tự đánh giá chấm điểm Chỉ số CCHC hằng năm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện.

- Xây dựng báo cáo, trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong theo dõi, đánh giá thông qua phần mềm đánh giá, chấm điểm Chỉ số CCHC; mở rộng phần mềm đánh giá đến UBND cấp xã.

b) Căn cứ Quyết định này, xây dựng kế hoạch tổ chức việc điều tra xã hội học phục vụ đánh giá, chấm điểm Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp huyện.

c) Hằng năm, lập dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt (cùng dự toán kinh phí chi thường xuyên hằng năm của đơn vị). Riêng năm 2023, lập dự toán kinh phí triển khai việc điều tra xã hội học trình UBND tỉnh cấp bổ sung theo quy định.

2. Sở Tài chính

Cân đối, bố trí nguồn lực và hướng dẫn sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung phục vụ chấm điểm Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện (bao gồm các nội dung về thực hiện chấm điểm, điều tra xã hội học...), quyết toán theo quy định. Đồng thời, cân đối các nguồn lực khác từ các dự án (nếu có) để hỗ trợ cho quá trình tổ chức thực hiện.

3. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện

a) Triển khai thực hiện xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm của đơn vị, địa phương; tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

b) Xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm, đặc biệt là hành vi cố ý làm sai lệch kết quả xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã.

c) UBND cấp huyện chỉ đạo tổ chức triển khai việc đánh giá, chấm điểm, xác định Chỉ số CCHC của UBND cấp xã trên địa bàn; thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm và xếp hạng Chỉ số CCHC của UBND cấp xã; báo cáo kết quả thực hiện với Chủ tịch UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ).

4. UBND cấp xã

UBND cấp xã thực hiện tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số CCHC của địa phương theo chỉ đạo, hướng dẫn của UBND cấp huyện.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC được đảm bảo từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.

2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho việc triển khai xác định Chỉ số CCHC được thực hiện hằng năm theo quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 4308/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Bộ tiêu chí và phương pháp xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nội vụ (để b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu VT, THKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thi

Bảng 1

BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3049/QĐ-UBND ngày 28 / 8 /2023 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	11			
1.1	Kế hoạch CCHC năm	2			
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời (trước ngày 05/01 năm kế hoạch)	0.5			
	<i>Ban hành kịp thời: 0.5</i>				
	<i>Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành: 0</i>				
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ, thời gian hoàn thành, sản phẩm, kinh phí	0.5			
	<i>Xác định đầy đủ nhiệm vụ và có bố trí kinh phí: 0.5</i>				
	<i>Không xác định đầy đủ nhiệm vụ hoặc không bố trí kinh phí: 0</i>				
1.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC - Từ 80% đến 100% thì đánh giá theo công thức $b/a \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch; b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. - Dưới 80% kế hoạch: 0	1			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
1.2	Thực hiện công tác báo cáo định kỳ	3			
	- Báo cáo định kỳ về CCHC (04 báo cáo): 1 - Báo cáo tình hình thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính (04 báo cáo): 1 - Báo cáo đầy đủ về chuyển đổi vị trí công tác theo Nghị định 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ (02 báo cáo): 1				
1.3	Công tác tuyên truyền CCHC	1			
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.25</i>				
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.75</i>				
1.4	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	1			
	<i>Có sáng kiến hoặc giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC của sở, ngành trong năm: 1</i>				
	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0</i>				
1.5	Thực hiện nhiệm vụ khác trong CCHC (công tác kiểm tra CCHC đối với phòng, ban, đơn vị trực thuộc; công tác phối hợp; khắc phục sau kiểm tra; thực hiện các báo cáo chuyên đề...)	2			
1.5.1	Tổ chức thực hiện kiểm tra công tác CCHC: 1	1			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
1.5.2	Phối hợp với các ngành, các cấp trong thực hiện công tác CCHC: 1	1			
1.6	Chất lượng công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của sở, ngành	2			
1.6.1	Hiệu lực của việc triển khai các chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo sở, ngành về CCHC	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý thông qua phiếu khảo sát
1.6.2	Tác động của CCHC đến quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý thông qua phiếu khảo sát
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	12.5			
2.1	Việc hoàn thành nhiệm vụ UBND tỉnh giao xây dựng văn bản pháp luật hàng năm theo quy định	1			Nhiệm vụ xây dựng văn bản theo chương trình công tác năm và các văn bản khác theo quy định.

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	<i>Đánh giá theo công thức: $b/a * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch; b là số nhiệm vụ đã hoàn thành.</i>				
2.2	Tổ chức rà soát, hệ thống hóa theo quy định các VBQPPL của HĐND, UBND tỉnh thuộc lĩnh vực quản lý	3.5			
2.2.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, hệ thống hóa	0.5			
	<i>Ban hành Kế hoạch theo đúng quy định: 0.5</i>				
	<i>Không ban hành Kế hoạch: 0</i>				
2.2.2	Mức độ hoàn thành các nhiệm vụ rà soát VBQPPL được giao hoặc theo kế hoạch	1			
	<i>Hoàn thành từ 80% đến 100% kế hoạch thì đánh giá theo công thức: $b/a * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch; b là số nhiệm vụ đã hoàn thành.</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>				
2.2.3	Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý văn bản QPPL	1			
	<i>Đánh giá theo công thức: $b/a * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số văn bản rà soát được kiến nghị xử lý; b là số văn bản được kiến nghị xử lý.</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
2.2.4	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1			
	<i>Không có văn bản phải xử lý sau kiểm tra: 1</i>				
	<i>Có văn bản phải xử lý sau kiểm tra: 0</i>				
2.3	Theo dõi, thi hành pháp luật	2			
2.3.1	Ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật	0.5			
	Có ban hành Kế hoạch: 0.5				
	Không ban hành Kế hoạch: 0				
2.3.2	Thực hiện các hoạt động về theo dõi, thi hành pháp luật	0.5			
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
2.3.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1			
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 1</i>				
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 0</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
2.4	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các sở, ngành cấp tỉnh	2			
2.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch thanh tra, kiểm tra	1			
	<i>Từ 80% đến 100% kế hoạch thì đánh giá theo công thức: $b/a \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ cần xử lý theo kế hoạch; b là số nhiệm vụ đã được xử lý.</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 80%: 0</i>				
2.4.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1			
	<i>Đánh giá theo công thức: $b/a \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số vấn đề cần xử lý; b là số vấn đề đã được xử lý.</i>				
2.5	Trả lời kiến nghị cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến cơ chế, chính sách phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực	1			
	<i>Từ 80% đến 100% kiến nghị của cá nhân, tổ chức được trả lời thì đánh giá theo công thức: $b/a \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số kiến nghị; b là số kiến nghị đã được xử lý. Trường hợp a = 0 thì được điểm tối đa</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	<i>Dưới 80% kiến nghị của cá nhân, tổ chức được trả lời: 0</i>				
2.6	Chất lượng thực thi thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành	3			
2.6.1	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý thông qua phiếu khảo sát
2.6.2	Tính khả thi của các VBPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý thông qua phiếu khảo sát
2.6.3	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý thông qua phiếu khảo sát
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	11			
3.1	Kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC)	2.5			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
3.1.1	Ban hành kế hoạch Kiểm soát TTHC của đơn vị	0.5			
	<i>Ban hành kịp thời: 0.5</i>				
	<i>Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành: 0</i>				
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1			
	<i>Hoàn thành từ 80% đến 100% kế hoạch thì đánh giá theo công thức: $b/a * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch; b là số nhiệm vụ đã hoàn thành.</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>				
3.1.3	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hàng quý, năm về công tác kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử trên hệ Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ (baocaochinhphu.gov.vn)	1			
	<i>Thực hiện đầy đủ nội dung, đúng thời hạn quy định: 1</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	<i>Không thực hiện đầy đủ nội dung, chậm hạn so với quy định: 0</i>				
3.2	Công bố, công khai TTHC	2			
3.2.1	Cập nhật, tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh công bố TTHC theo quy định	0.5			
	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.5</i>				
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>				
3.2.2	Công khai TTHC	0.5			
	<i>100 % TTHC được niêm yết công khai đầy đủ, kịp thời trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp tỉnh và Cổng thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC: 0.5</i>				
	<i>Dưới 100% TTHC được niêm yết công khai: 0</i>				
3.2.3	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1			
	<i>100 % TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được công bố: 1</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	<i>Dưới 100 % TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được công bố:0</i>				
3.3	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ngành cấp tỉnh	1.5			
3.3.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0.5			
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0.25</i>				
	<i>Không thực đúng quy định: 0</i>				
3.3.2	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0.5			
	<i>Dưới 100% số phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì đánh giá theo công thức: $b/a * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số phản ánh, kiến nghị cần giải quyết; b là số phản ánh, kiến nghị đã giải quyết. Trường hợp $a = 0$ thì được điểm tối đa</i>				
3.3.3	Công khai kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0.5			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	<i>100% kết quả phản ánh, kiến nghị đều được công khai: 0.5</i>				
	<i>Dưới 100% kết quả phản ánh, kiến nghị được công khai: 0</i>				
3.4	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1			
3.4.1	Số lượng TTHC (trừ các TTHC đặc thù) thuộc thẩm quyền giải quyết (bao gồm cả các ban, chi cục...) đưa ra thực hiện tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	0.5			
	<i>100% số lượng TTHC: 0.5</i>				
	<i>Dưới 100% số lượng TTHC: 0</i>				
3.4.2	Thực hiện quy định về tiếp nhận hồ sơ TTHC	0.5			
	<i>100% hồ sơ được tiếp nhận đúng quy định (thành phần hồ sơ, phiếu hẹn...): 0.5</i>				
	<i>Dưới 100% hồ sơ được tiếp nhận đúng quy định: 0</i>				
3.5	Kết quả giải quyết thủ TTHC	1			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
3.5.1	Tỷ lệ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	0.5			
	Đánh giá theo công thức: $b/a \times \text{điểm tối đa}$. <i>Trong đó: a là tổng số TTHC đã được giải quyết; b là số TTHC đã được giải quyết đúng hạn.</i> <i>Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.98$ thì điểm đánh giá bằng 0</i>				
3.5.2	Công khai kết quả giải quyết TTHC	0.5			
	- Công khai đầy đủ, đúng quy định: 0.5				
	- Không công khai: 0				
3.6	Công khai xin lỗi trong giải quyết TTHC	1			
	- 100% hồ sơ trễ hạn được xin lỗi bằng văn bản: 1 - Dưới 100% hồ sơ trễ hạn được xin lỗi bằng văn bản: 0				
3.7	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý thông qua phiếu khảo sát

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
3.8	Sự minh bạch trong giải quyết TTHC	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý thông qua phiếu khảo sát
3.9	Xử lý phản ánh kiến nghị kịp thời	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý thông qua phiếu khảo sát
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	10			
4.1	Thực hiện quy định của Chính phủ về tổ chức bộ máy	4			
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các phòng, ban và các đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) trực thuộc	1			
	<i>Thực hiện đầy đủ theo quy định: 1</i>				
	<i>Chưa thực hiện hoặc không thực hiện đầy đủ theo quy định: 0</i>				
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại phòng, ban, đơn vị trực thuộc	1			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng cấp phó của phòng, ban, đơn vị trực thuộc: 0.5</i>				
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng cấp phó của các phòng thuộc đơn vị trực thuộc của sở, ngành cấp tỉnh: 0.5</i>				
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>				
4.1.3	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của đơn vị	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý thông qua phiếu khảo sát
4.1.4	Tính hợp lý trong bố trí số lượng cấp phó	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý thông qua phiếu khảo sát
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	2			
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính; Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	1			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng được giao: 1</i>				
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng được giao: 0</i>				
4.2.2	Thực hiện tinh giản biên chế	1			
	<i>Có thực hiện: 1</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	4			
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý	1			
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 1</i>				
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>				
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành cấp tỉnh đã phân cấp cho địa phương	1			
	<i>Có thực hiện: 1</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý /kiến nghị xử lý: 1</i>				
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý /kiến nghị xử lý: 0</i>				
4.3.4	Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa sở, ngành và địa phương	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý thông qua phiếu khảo sát
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	16.5			
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	3			
5.1.1	Xây dựng bảng mô tả công việc, khung năng lực theo từng vị trí việc làm của viên chức theo Danh mục vị trí việc làm đã được phê duyệt	1			
	<i>100% các phòng, ban, đơn vị thực hiện: 1</i>				
	<i>Dưới 100% các phòng, ban, đơn vị thực hiện: 0</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
5.1.2	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị trực thuộc (cơ quan sở, ban, ngành; ban, chỉ cục, đơn vị trực thuộc...) bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1			
	<i>Đánh giá theo công thức: $b/a \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số cơ quan, đơn vị trực thuộc; b là số cơ quan, đơn vị bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt.</i>				
5.1.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thuộc bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1			Các đơn vị không có ĐVSNCL không đánh giá tiêu chí này
	<i>Đánh giá theo công thức: $b/a \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số ĐVSNCL trực thuộc; b là số ĐVSLCL trực thuộc bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt.</i>				
5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1			
	- Trong năm KHÔNG CÓ cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của sở, ban, ngành (kể cả đơn vị trực thuộc) bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1				
	- Trong năm nếu CÓ cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của sở, ban, ngành (kể cả đơn vị trực thuộc) bị kỷ luật từ mức khiển trách trở				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	<i>lên: 0</i>				
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	2			
5.3.1	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức <i>Đánh giá theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra theo kế hoạch năm; b là số chỉ tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành.</i>	1			
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>				
5.3.2	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý thông qua phiếu khảo sát
5.4	Rà soát, bổ sung thay thế quy hoạch cán bộ, quản lý	1			
	<i>Thực hiện kịp thời, đúng quy định: 1</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
5.5	Bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý tại sở, ngành	3			
5.5.1	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp phòng, ban, chi cục và tương đương	1			
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
5.5.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý tại sở, ngành	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý thông qua phiếu khảo sát
5.5.3	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý tại sở, ngành	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý thông qua phiếu khảo sát
5.6	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức theo Luật phòng chống tham nhũng các văn bản hướng dẫn	1.5			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
5.6.1	Ban hành kế hoạch thực hiện	0.5			
	<i>Ban hành đúng thời gian: 0.5</i>				
	<i>Ban hành chậm: 0.25</i>				
	<i>Không ban hành kế hoạch: 0</i>				
5.6.2	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác theo kế hoạch	1			
	<i>Hoàn thành từ 80% đến 100% kế hoạch thì đánh giá theo công thức: $b/a \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số CCVC thực hiện chuyển đổi theo kế hoạch; b là số CCVC đã thực hiện chuyển đổi trong năm.</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>				
5.7	Tuyển dụng công chức, viên chức	3			
5.7.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức	1			
	<i>Đúng quy định: 1</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
5.7.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý thông qua phiếu khảo sát
5.7.3	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý thông qua phiếu khảo sát
5.8	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức các sở, ngành cấp tỉnh	2			
5.8.1	Năng lực chuyên môn, tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý thông qua phiếu khảo sát
5.8.2	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý thông qua phiếu khảo sát

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	13			
6.1	Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan và đơn vị trực thuộc theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP (không tính đơn vị sự nghiệp công lập)	2			
6.1.1	Thực hiện quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí hành chính theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP	1			
	<i>Có báo cáo theo đúng quy định của cơ quan có thẩm quyền: 1</i>				
	<i>Không có báo cáo: 0</i>				
6.1.2	Thu nhập tăng thêm của đơn vị (TN TT)	1			
	<i>Quy định tiêu chí chi trả thu nhập tăng thêm: 0.5</i>				
	<i>Thực hiện chi trả thu nhập tăng thêm: 0.5</i>				
	<i>Không có thu nhập tăng thêm: 0</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
6.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	3			
6.2.1	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1			
	<i>Không có sai phạm trong năm đánh giá: 1</i>				
	<i>Có sai phạm trong năm đánh giá: 0</i>				
6.2.2	Công khai minh bạch trong quản lý sử dụng tài chính công (sở, ban, chi cục, ĐVSN trực thuộc)	1			
	<i>Có thông báo kết quả sử dụng kinh phí hàng quý, năm: 1</i>				
	<i>Không có thông báo: 0</i>				
6.2.3	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính ngân sách	1			
	<i>Đánh giá theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN; b là số tiền đã nộp NSNN</i>				
6.3	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
6.3.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm quản lý	1			
	<i>Có ban hành: 1</i>				
	<i>Không ban hành: 0</i>				
6.3.2	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1			
	<i>Có kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.25</i>				
	<i>100% cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.50</i>				
	<i>Đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0.25</i>				
6.4	Thực hiện chế độ báo cáo về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	1			
	Có đầy đủ báo cáo và đảm bảo thời gian quy định: 1				
	Không có báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời gian quy định: 0				
6.5	Thực hiện chế độ tự chủ theo Nghị định 43/2005/NĐ-CP hoặc Nghị định 60/2021/NĐ-CP đối với đơn vị sự nghiệp công lập	2			Đơn vị không có ĐVSNCL không thực hiện chấm điểm tại tiêu chí này

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
6.5.1	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL	1			
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>				
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>				
6.5.2	Báo cáo tình hình thực hiện Nghị định 43/2005/NĐ-CP hoặc Nghị định 16/2015/NĐ-CP	1			
	<i>Có báo cáo theo đúng thời gian quy định: 1</i>				
	<i>Có nhưng không đúng thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0.5</i>				
	<i>Không có báo cáo: 0</i>				
6.6	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính và tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý thông qua phiếu khảo sát
6.7	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của sở, ngành	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý thông qua phiếu khảo sát

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
6.8	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý thông qua phiếu khảo sát
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	10			
7.1	Ban hành kế hoạch chuyển đổi số	1			
	<i>Có ban hành thì đánh giá là: 1</i>				
	<i>Không ban hành thì đánh giá là: 0</i>				
7.2	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ các cơ quan nhà nước	2			
7.2.1	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng của các cơ quan, đơn vị trực thuộc (trừ văn bản mật)	1			
	<i>Đạt 100% các cơ quan, đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng: 1</i>				
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị trực thuộc: 0</i>				
7.2.2	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử 4 cấp chính quyền	1			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	<i>100% cơ quan, đơn vị thuộc sở, ban, ngành đã kết nối gửi nhận văn bản điện tử: 1</i>				
	<i>Dưới 100% cơ quan, đơn vị thuộc sở, ban, ngành đã kết nối gửi nhận văn bản điện tử: 0</i>				
7.3	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	7			
7.3.1	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1			
	<i>Hoàn thành việc số hóa kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực theo quy định: 1</i>				<i>Năm 2023: 70%, mỗi năm tăng tối thiểu 20% cho đến khi đạt tỷ lệ 100% (mục 2 phần III, Điều 1 Nghị quyết số 76/NQ-CP</i>
	<i>Không hoàn thành việc số hóa kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực theo quy định: 0</i>				
7.3.2	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1			
	<i>Tính điểm theo công thức $b/a \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết; b là tổng tổng số TTHC đã</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	<i>khai báo, tích hợp, cung cấp dịch vụ công trực tuyến</i>				
7.3.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến	1			
	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến <i>Tính điểm theo công thức $b/a * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ tiếp nhận trong kỳ; b là tổng số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến</i>	0.5			
	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình: Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và trực tiếp); b là tổng số số hồ sơ giải quyết trực tuyến toàn trình.	0.5			
7.3.4	Thực hiện thanh toán trực tuyến	3			
	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 1 <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính; b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến</i>				Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
					điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến.
	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 1 <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến; b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>				
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 1 <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của TTHC thuộc phạm vi đánh giá; b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>				Phạm vi thống kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến.
7.3.5	Chất lượng cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử của sở, ngành	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý thông qua phiếu khảo sát
8	Đánh giá mức độ hài lòng của người dân, tổ chức	16			ĐTXXH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	Cộng	100			
	Tổng điểm: 100 điểm. Trong đó: - Điểm tự đánh giá: 63 điểm; - Điểm đánh giá lãnh đạo, cán bộ, công chức: 22 điểm; - Điểm đánh giá mức độ hài lòng của người dân, tổ chức: 15 điểm.				

Bảng 2**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3049 /QĐ-UBND ngày 28 / 8 /2023 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	12			
1.1	Kế hoạch CCHC năm	1.5			
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm	0.5			
	<i>Ban hành trước 05/01 hàng năm: 0.5</i>				
	<i>Không ban hành kế hoạch hoặc ban hành chậm: 0</i>				
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1			
	<i>Từ 80% đến 100% thì đánh giá theo công thức $b/a \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch; b là số nhiệm vụ đã hoàn thành.</i>				
	<i>Dưới 80% thì đánh giá là: 0</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
1.2	Thực hiện công tác báo cáo định kỳ	3			
	<i>Báo cáo đầy đủ về CCHC (04 báo cáo): 1</i>				
	<i>BC đầy đủ về thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính (04 báo cáo): 1</i>				
	<i>Báo cáo đánh giá, xếp hạng Chỉ số CCHC đối với cấp xã: 0.5</i>				
	<i>Báo cáo đầy đủ về chuyển đổi vị trí công tác (02 báo cáo): 0.5</i>				
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	1.5			
1.3.1	Kế hoạch kiểm tra CCHC đối với các cơ quan, đơn vị thuộc huyện: phòng, ban, xã, thị trấn...	0.5			
	<i>Có kế hoạch: 0.5</i>				
	<i>Không có kế hoạch: 0</i>				
1.3.2	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện, đơn vị hành chính cấp xã được kiểm tra trong năm	0.5			
	<i>Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 0.5</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	<i>Dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0</i>				
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0.5			
	<i>Từ 90% đến 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì tính theo công thức: $b/a * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số vấn đề cần xử lý; b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý.</i>				
	<i>Dưới 90% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì đánh giá là: 0</i>				
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1			
	<i>Thực hiện tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các kênh truyền thống: 0.25</i>				
	<i>Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác: 0.75</i>				
1.5	Sáng kiến trong cải cách hành chính	1			
	<i>Có từ 02 sáng kiến trở lên: 1</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	<i>Có 01 sáng kiến: 0.5</i>				
	<i>Không có sáng kiến: 0</i>				
1.6	Tổ chức đối thoại với cá nhân, tổ chức theo quy định	1			
	<i>Thực hiện định kỳ hàng quý/6 tháng/năm: 0.5</i>				
	<i>Ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn: 0.5</i>				
	<i>Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định: 0</i>				
1.7	Phụ trách trực tiếp công tác CCHC	1			
	<i>Thủ trưởng đơn vị trực tiếp phụ trách: 1</i>				
	<i>Giao cho cấp phó đơn vị trực tiếp phụ trách: 0</i>				
1.8	Thực hiện nhiệm vụ khác trong CCHC (công tác phối hợp, khắc phục sau kiểm tra, báo cáo chuyên đề...)	1			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
1.9	Hiệu lực của việc triển khai các chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo sở, ngành về CCHC	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý thông qua phiếu khảo sát
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	12.5			
2.1.	Theo dõi, thi hành pháp luật	2			
2.1.1.	Ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật	0.5			
	<i>Ban hành kế hoạch đúng thời gian quy định: 0.5</i>				
	<i>Không ban hành kế hoạch hoặc ban hành chậm: 0</i>				
2.1.2	Thực hiện các hoạt động về theo dõi, thi hành pháp luật	0.5			
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
2.1.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0.5			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0.5</i>				
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>				
2.1.4	Báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật	0.5			
	<i>Ban hành báo cáo kịp thời, có số liệu đầy đủ, chính xác theo quy định: 0.5</i>				
	<i>Ban hành báo cáo không kịp thời hoặc có số liệu không đầy đủ, không chính xác theo quy định: 0</i>				
2.2	Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	1.5			
2.2.1	Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	0.5			
	<i>Có ban hành: 0.5</i>				
	<i>Không ban hành: 0</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
2.2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	0.5			
	<i>Hoàn thành từ 80% đến 100% nhiệm vụ của kế hoạch thì đánh giá theo công thức: $b/a * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch; b là số nhiệm vụ đã hoàn thành.</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>				
2.2.3	Xử lý văn bản QPPL sau rà soát	0.5			
	<i>Đầy đủ, đúng thời gian: 0.5</i>				
	<i>Có xử lý nhưng chưa đầy đủ hoặc chưa đúng thời gian: 0.25</i>				
	<i>Không xử lý: 0</i>				
2.3	Tổ chức triển khai và tự kiểm tra việc thực hiện VBQPPL tại cấp huyện	3			
2.3.1	Tổ chức thực hiện VBQPPL do cấp trên ban hành	0.5			
	<i>100 % văn bản QPPL do cấp trên ban hành được tổ chức triển khai thực hiện: 0.5</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	<i>Dưới 100 % văn bản QPPL do cấp trên ban hành được tổ chức triển khai thực hiện: 0</i>				
2.3.2	Ban hành kế hoạch kiểm tra việc thực hiện VBQPPL tại cấp huyện	0.5			
	<i>Có ban hành thì đánh giá là: 0.5</i>				
	<i>Không ban hành thì đánh giá là: 0</i>				
2.3.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra	1			
	<i>Hoàn thành từ 80% đến 100% kế hoạch thì đánh giá theo công thức: $b/a * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch; b là số nhiệm vụ đã hoàn thành.</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>				
2.3.4	Xử lý, giải quyết các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1			
	<i>Tính điểm theo công thức: $b/a * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số vấn đề phát hiện qua kiểm tra; b là số vấn đề phát hiện qua kiểm tra đã được xử lý</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	<i>hoặc kiến nghị xử lý.</i>				
	<i>Không xử lý hoặc không kiến nghị xử lý: 0</i>				
2.4	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1			
	<i>Có văn bản phải xử lý sau kiểm tra: 0</i>				
	<i>Không có văn bản phải xử lý sau kiểm tra: 1</i>				
2.5	Tuyên truyền, phổ biến pháp luật	1			
	<i>Ban hành văn bản (kế hoạch, công văn hướng dẫn tuyên truyền): 0.5</i>				
	<i>Tuyên truyền bằng hình thức khác: tổ chức hội nghị, hội thảo, hội thi, sân khấu hóa...): 0.5</i>				
2.6	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBPL do địa phương ban hành	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý thông qua phiếu khảo sát

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
2.7	Tính hợp lý của các VBPL do địa phương ban hành	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý thông qua phiếu khảo sát
2.8	Tính khả thi của các VBPL do địa phương ban hành	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý thông qua phiếu khảo sát
2.9	Tính kịp thời phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBPL tại địa phương	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý thông qua phiếu khảo sát
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13			
3.1	Kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC)	2			
3.1.1	Ban hành kế hoạch Kiểm soát TTHC của UBND cấp huyện theo quy định	0.25			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	<i>Ban hành kịp thời: 0.25</i>				
	<i>Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành: 0</i>				
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	0.75			
	<i>Hoàn thành từ 80% đến 100% kế hoạch thì đánh giá theo công thức: $b/a \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch; b là số nhiệm vụ đã hoàn thành.</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>				
3.1.3	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hàng quý, năm về công tác kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử trên hệ Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ (baocaochinhphu.gov.vn)	1			
	<i>Thực hiện đầy đủ nội dung, đúng thời hạn quy định: 1</i>				
	<i>Không thực hiện đầy đủ, báo cáo chậm hạn so với quy định: 0</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
3.2	Công khai TTHC	1			
	100% TTHC thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của UBND cấp huyện được công khai, đầy đủ, đúng quy định: 0.5	0.5			
	100% TTHC thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của UBND cấp xã được công khai, đầy đủ, đúng quy định: 0.5	0.5			
	Dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của UBND cấp huyện và UBND cấp xã được công khai, đầy đủ, đúng quy định: 0				
3.3	Công tác xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	1			
3.3.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	0.25			
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0.25</i>				
	<i>Không thực đúng quy định: 0</i>				
3.3.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0.5			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>				
	<i>Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
3.3.3	Công khai kết quả xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0.25			
	<i>100% kết quả xử lý hoặc kiến nghị xử lý được công khai: 0.25</i>				
	<i>Dưới 100% kết quả xử lý hoặc kiến nghị xử lý được công khai: 0</i>				
3.4	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	3			
3.4.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1			
	<i>100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện đưa vào thực hiện: 0.5</i>				
	<i>100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã đưa vào thực hiện: 0.5</i>				
	<i>Dưới 100% số lượng TTHC của cấp huyện và cấp xã đưa vào thực hiện: 0</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
3.4.2	TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả theo cơ chế một cửa liên thông	0.5			
	<i>Có TTHC tại cấp huyện đưa vào thực hiện: 0.25</i>				
	<i>Có TTHC tại cấp xã đưa vào thực hiện: 0.25</i>				
	<i>Không có TTHC đưa vào thực hiện: 0</i>				
3.4.3	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận một cửa của cấp huyện theo danh mục được phê duyệt	0.5			
	<i>Từ 80% đến 100% số TTHC thì đánh giá theo công thức: $b/a \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC ngành dọc được phê duyệt; b là số TTHC ngành dọc đã thực hiện tiếp nhận.</i>				
	<i>Dưới 80% số TTHC: 0</i>				
3.4.4	Thực hiện quy định về tiếp nhận hồ sơ TTHC	0.5			
	<i>100% hồ sơ của cấp huyện và cấp xã được tiếp nhận đúng quy định (thành phần hồ sơ, phiếu hẹn...): 0.5</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	<i>Dưới 100% hồ sơ được tiếp nhận đúng quy định: 0</i>				
3.4.5	Chứng thực bản sao điện tử	0.5			
	<i>Có phát sinh hồ sơ chứng thực điện tử: 0.5</i>				
	<i>Có phát sinh hồ sơ chứng thực điện tử: 0</i>				
3.5	Kết quả giải quyết TTHC	1.5			
3.5.1	Hồ sơ giải quyết đúng hạn	1			
	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn. Đánh giá theo công thức: $(b/a) * 0.5$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.98$ thì điểm đánh giá bằng 0</i>				
	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn. Đánh giá theo công thức: $(b/a) * 0.5$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.98$ thì điểm đánh giá bằng 0</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
3.5.2	Công khai kết quả giải quyết TTHC	0.5			
	<i>Công khai đầy đủ trên trang thông tin điện tử, tại trụ sở và Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp tỉnh: 0.5</i>				
	<i>Không công khai: 0</i>				
3.6	Công khai xin lỗi trong giải quyết TTHC	1			
	<i>100% hồ sơ trễ hạn thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện được xin lỗi bằng văn bản: 0.5</i>				
	<i>100% hồ sơ trễ hạn thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã được xin lỗi bằng văn bản: 0.5</i>				
	<i>Dưới 100% hồ sơ trễ hạn thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện, UBND cấp xã được xin lỗi bằng văn bản: 0</i>				
3.7	Thái độ phục vụ của cán bộ, công chức	0.5			
	<i>Không có công chức vi phạm, không có đơn thư phản ánh về công chức gây phiền hà, sách nhiễu: 0.5</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	<i>Có đơn thư phản ánh về công chức gây phiền hà, sách nhiễu (đã qua xác minh): 0</i>				
3.8	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý thông qua phiếu khảo sát
3.9	Sự minh bạch trong giải quyết TTHC	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý thông qua phiếu khảo sát
3.10	Xử lý phản ánh kiến nghị kịp thời	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý thông qua phiếu khảo sát
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	10			
4.1	Thực hiện các quy định của pháp luật về sắp xếp tổ chức bộ máy	4			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn cấp huyện và các đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) trực thuộc	1			
	<i>Thực hiện đầy đủ theo quy định: 1</i>				
	<i>Chưa thực hiện hoặc không thực hiện đầy đủ theo quy định: 0</i>				
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại cơ quan UBND cấp huyện	1			
	<i>Thực hiện đúng: 1</i>				
	<i>Không thực hiện đúng: 0</i>				
4.1.3	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND cấp huyện	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý thông qua phiếu khảo sát
4.1.4	Tính hợp lý trong bố trí số lượng cấp phó	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý thông qua

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
					phiếu khảo sát
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	2			
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1			
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1</i>				
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>				
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của UBND cấp huyện	1			
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1</i>				
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>				
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	4			
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ, các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành	1			
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 1</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>				
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước đã được UBND tỉnh phân cấp cho địa phương	1			
	<i>Có thực hiện: 1</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1			
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì đánh giá là: 1</i>				
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì đánh giá là: 0</i>				
4.3.4	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý thông qua phiếu khảo sát
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	12.5			
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
5.1.1	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.25			
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 0.25</i>				
	<i>Chưa đầy đủ, kịp thời thì đánh giá là: 0</i>				
5.1.2	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp huyện (<i>phòng và tương đương</i>) bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.25			
	<i>Từ 80% đến 100% số cơ quan, đơn vị thì đánh giá theo công thức: $b/a \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số cơ quan, đơn vị hiện có; b là số cơ quan, đơn vị đã thực hiện bố trí.</i>				
	<i>Dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0</i>				
5.1.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện có bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.25			
	<i>Từ 80% đến 100% số cơ quan, đơn vị thì đánh giá theo công thức: $b/a \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số cơ quan, đơn vị hiện có; b là số cơ quan, đơn vị</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	<i>đã thực hiện bố trí .</i>				
	<i>Dưới 80% số đơn vị: 0</i>				
5.1.4	Xây dựng bảng mô tả công việc, khung năng lực theo từng vị trí việc làm của viên chức theo Danh mục vị trí việc làm đã được phê duyệt	0.25			
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng tiến độ: 0.25</i>				
	<i>Thực hiện không đầy đủ, không đúng tiến độ: 0</i>				
5.1.5	Tính hợp lý trong việc bố trí cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm tại đơn vị	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý thông qua phiếu khảo sát
5.2	Tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức, viên chức	2.75			
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức cấp huyện, cấp xã	0.25			
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện	0.25			
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
5.2.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại cơ quan hành chính, ĐVSNCL trực thuộc	0.25			
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương, lãnh đạo ĐVSNCL được bổ nhiệm đúng quy định và gửi hồ sơ hậu kiểm theo hướng dẫn thì điểm đánh giá là: 0.25</i>				
	<i>Dưới 100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương, lãnh đạo ĐVSNCL được bổ nhiệm đúng quy định hoặc không gửi hồ sơ hậu kiểm bổ nhiệm thì điểm đánh giá là: 0</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
5.2.4	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý của UBND cấp huyện	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý thông qua phiếu khảo sát
5.2.5	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý của UBND tỉnh cấp huyện	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý thông qua phiếu khảo sát
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	3			
5.3.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hàng năm của UBND cấp huyện	0.5			
	<i>Ban hành kịp thời: 0.5</i>				
	<i>Không ban hành hoặc ban hành không kịp thời: 0</i>				
5.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	0.5			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	<i>Hoàn thành từ 80% đến 100% kế hoạch thì đánh giá theo công thức: $b/a * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được phê duyệt trong kế hoạch; b là số nhiệm vụ đã thực hiện.</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>				
5.3.3	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý thông qua phiếu khảo sát
5.3.4	Tính hiệu quả trong việc bồi dưỡng CBCCVC cấp huyện, cán bộ, công chức cấp xã	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý thông qua phiếu khảo sát
5.4	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	2.75			
5.4.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức theo quy định	0.25			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	0.5			
5.4.2	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp huyện (kể cả công chức cấp xã) bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.25</i>				
	<i>Trong năm nếu có cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp huyện (kể cả công chức cấp xã) bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0</i>				
5.4.3	Năng lực chuyên môn, tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý thông qua phiếu khảo sát
5.4.4	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý thông qua

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
					phiếu khảo sát
5.5	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã	1			
5.5.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0.5			
	<i>100% số công chức đạt chuẩn: 0.5</i>				
	<i>Dưới 100% số công chức đạt chuẩn: 0</i>				
5.5.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0.5			
	<i>100% số cán bộ đạt chuẩn: 0.5</i>				
	<i>Dưới 100% số cán bộ đạt chuẩn: 0</i>				
5.6	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức theo Luật phòng chống tham nhũng và các văn bản hướng dẫn thi hành	1			
5.6.1	Ban hành kế hoạch thực hiện	0.5			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	<i>Ban hành đúng thời gian: 0.5</i>				
	<i>Ban hành chậm: 0.25</i>				
	<i>Không ban hành: 0</i>				
5.6.2	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức không giữ chức danh lãnh đạo theo kế hoạch	0.5			
	<i>Hoàn thành từ 80% đến 100% kế hoạch thì đánh giá theo công thức: $b/a * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số CCVC thực hiện chuyển đổi theo kế hoạch; b là số CCVC đã thực hiện chuyển đổi trong năm.</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>				
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	13			
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách của địa phương	3			
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm	1			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	<i>Từ 80% đến 100% thì đánh giá theo công thức: $b/a * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch; b là số tiền đã giải ngân.</i>				
	<i>Dưới 80%: 0</i>				
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1			
	<i>Từ 80% đến 100% thì tính theo công thức: $b/a * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch; b là số tiền đã giải ngân.</i>				
	<i>Dưới 80% số kiến nghị được thực hiện: 0</i>				
6.1.3	Thực hiện quy định về sử dụng kinh phí nguồn ngân sách nhà nước (NSNN)	1			
	<i>Không có sai phạm: 1</i>				
	<i>Có sai phạm: 0</i>				
6.2	Lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán ngân sách	1			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
6.2.1	Xây dựng và báo cáo dự toán, chấp hành, quyết toán ngân sách	0.5			
	<i>Thực hiện xây dựng báo cáo đúng quy định và gửi đúng thời hạn: 0.5</i>				
	<i>Thực hiện xây dựng báo cáo không đúng quy định: 0</i>				
6.2.2	Thực hiện công khai dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao, quyết toán ngân sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt và gửi báo cáo theo quy định	0.5			
	<i>Thực hiện công khai đúng quy định và gửi báo cáo đúng thời hạn: 0.5</i>				
	<i>Thực hiện công khai không đúng quy định hoặc không công khai: 0</i>				
6.3	Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính tại UBND cấp huyện	2			
6.3.1	Báo cáo kết quả cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	0.5			
	<i>Có báo cáo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0.5</i>				
	<i>Không có báo cáo: 0</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
6.3.2	Tiết kiệm kinh phí, tăng thu nhập cho cán bộ, công chức và lao động hợp đồng	0.5			
	<i>Thực hiện chi trả thu nhập tăng thêm: 0.5</i>				
	<i>Không có thu nhập tăng thêm: 0</i>				
6.3.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý thông qua phiếu khảo sát
6.4	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập	2.5			
6.4.1	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL	1			
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>				
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>				
6.4.2	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2020	1			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên thì đánh giá là: 1</i>				
	<i>Dưới 10% thì tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm chi} \times 1.00}{10} \right]$</i>				
6.4.3	Báo cáo thực hiện chế độ tự chủ theo Nghị định 43/2005/NĐ-CP hoặc Nghị định 60/2021/NĐ-CP đối với đơn vị sự nghiệp	0.5			
	<i>Có báo cáo theo đúng thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0.5</i>				
	<i>Không có báo cáo hoặc báo cáo chậm: 0</i>				
6.5	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2			
6.5.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	1			
	<i>100% số cơ quan, đơn vị trực thuộc đã ban hành: 1</i>				
	<i>Từ 80% đến dưới 100% đơn vị trực thuộc đã ban hành: 0.5</i>				
	<i>Dưới 80% số cơ quan đơn vị trực thuộc đã ban hành: 0</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
6.5.2	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	1			
	<i>Có kiểm tra: 1</i>				
	<i>Không kiểm tra: 0</i>				
6.6	Thực hiện chế độ báo cáo về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	0.5			
	<i>Có báo cáo theo đúng nội dung, đầy đủ mẫu biểu và đảm bảo thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0.5</i>				
	<i>Không có báo cáo hoặc báo cáo chậm: 0</i>				
6.7	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của UBND cấp huyện	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý thông qua phiếu khảo sát
6.8	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
					lý thông qua phiếu khảo sát
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	12			
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin	4			
7.1.1	Ban hành kế hoạch chuyển đổi số	1			
	<i>Có ban hành: 1</i>				
	<i>Không ban hành: 0</i>				
7.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch	1			
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0</i>				
7.1.3	Báo cáo kết quả thực hiện chuyển đổi số	1			
	<i>Có đầy đủ báo cáo định kỳ, đúng thời gian quy định: 1</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	<i>Không có báo cáo, thiếu báo cáo, báo cáo không đúng thời gian: 0</i>				
7.1.4	Hoàn thành chỉ tiêu chuyển đổi số theo Quyết định 969/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh ngày 18/3/2022	1			
	<i>Đạt 100% chỉ tiêu: 1</i>				
	<i>Từ 80% đến 100% chỉ tiêu: 0.5</i>				
	<i>Dưới 80% chỉ tiêu: 0</i>				
7.2	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	2.5			
7.2.1	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử của đơn vị với các cơ quan nhà nước trên phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc	0.5			
	<i>100% số văn bản được trao đổi dưới dạng điện tử (trừ văn bản mật) thì đánh giá là: 0.5</i>				
	<i>Dưới 100% số văn bản được trao đổi dưới dạng điện tử (trừ văn bản mật) thì đánh giá là: 0</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
7.2.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi dưới dạng điện tử sử dụng chữ ký số (trừ văn bản không được gửi nhận qua môi trường mạng) tại UBND cấp huyện	0.5			
	<i>Số văn bản gửi đi có ký số cá nhân đạt 100%: 0.5</i>				
	<i>Dưới 100%: 0</i>				
7.2.3	Tỷ lệ số đơn vị cấp xã thực hiện trao đổi, tạo lập, xử lý, ký số văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường điện tử.	0.5			
	<i>Tỷ lệ đạt 100%: 0.5</i>				
	<i>Tỷ lệ không đạt 100%: 0</i>				
7.2.4	Thực hiện kết nối, liên thông các phần mềm quản lý văn bản đến cấp xã	0.5			
	<i>100% UBND cấp xã được kết nối: 0.5</i>				
	<i>Dưới 100% UBND cấp xã được kết nối: 0</i>				
7.2.5	Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến	0.5			
	<i>Có hệ thống: 0.5</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	<i>Không có hệ thống:0</i>				
7.3	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	5.5			
7.3.1	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1			
	<i>Hoàn thành việc số hóa kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực theo quy định: 1</i>				Năm 2023: 60%, mỗi năm tăng tối thiểu 20% cho đến khi đạt tỷ lệ 100% (mục 2 phần III, Điều 1 Nghị quyết số 76/NQ-CP)
	<i>Không hoàn thành việc số hóa kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực theo quy định: 0</i>				
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến	1			
	<i>Tính điểm theo công thức $b/a * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ tiếp nhận trong kỳ; b là tổng số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
7.3.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1			
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và trực tiếp); b là tổng số số hồ sơ giải quyết trực tuyến toàn trình.</i>				
7.3.4	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.5			
	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến được tính theo công thức $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính; b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến	0.5			
	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến được tính theo công thức $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính; b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	0.5			
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến được tính theo công thức $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá; b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	0.5			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
7.3.5	Chất lượng cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử của UBND huyện, xã	1			Thực hiện đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý thông qua phiếu khảo sát
8	Đánh giá mức độ hài lòng của người dân, tổ chức	15			ĐTXXH
	Tổng	100			
	Tổng điểm: 100 điểm. Trong đó: - Điểm tự đánh giá: 63 điểm; - Điểm đánh giá lãnh đạo, cán bộ, công chức: 22 điểm; - Điểm đánh giá mức độ hài lòng của người dân, tổ chức: 15 điểm.				

Bảng 3

BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3049 /QĐ-UBND ngày 28 / 8 /2023 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	17			
1.1	Kế hoạch CCHC năm	4			
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời (trước ngày 15/01 hàng năm) - Ban hành kịp thời: 1 - Ban hành không kịp thời (trong Quý I năm đánh giá): 0.5 - Không ban hành: 0	1			
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ, sản phẩm, thời gian, phù hợp với kế hoạch CCHC của huyện, sát với tình hình thực tế của cơ quan, đơn vị; bố trí kinh phí triển khai - Xác định đầy đủ nhiệm vụ và có bố trí kinh phí: 1 - Không xác định đầy đủ nhiệm vụ hoặc không bố trí kinh phí: 0	1			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
1.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC - Từ 80% đến 100% thì đánh giá theo công thức $b/a * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch; b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. - Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0	2			
1.2	Thực hiện công tác báo cáo định kỳ - Báo cáo đầy đủ về CCHC (04 BC): 2 - Báo cáo đầy đủ về thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính (04 BC): 2	4			Các báo cáo phải đáp ứng đầy đủ số lượng, nội dung, thời gian theo quy định. Nếu chậm 01 báo cáo thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với thang điểm của loại báo cáo đó.
1.3	Công tác tự kiểm tra, giám sát CCHC tại địa phương	2			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
1.3.1	Tổ chức thực hiện kiểm tra, giám sát công tác CCHC	1			
	- Có thực hiện: 1				
	- Không thực hiện: 0				
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1			
	- 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 1				
	- Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0				
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1			
	- Thực hiện tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các kênh truyền thống: 0.5				
	- Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác: 0.5				
1.5	Sáng kiến trong CCHC	2			
	- Có từ 02 sáng kiến trở lên: 2 - Có 01 sáng kiến: 1 - Không có sáng kiến: 0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện giao - Hoàn thành đúng tiến độ 100% nhiệm vụ được giao: 2 - Hoàn thành dưới 100% nhiệm vụ thì đánh giá theo công thức $b/a * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao; b là số nhiệm vụ đã hoàn thành.	2			
1.7	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH được giao - 100% chỉ tiêu đạt và vượt: 2 - Dưới 100% chỉ tiêu đạt thì tính theo công thức $b/a * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số chỉ tiêu được giao; b là số chỉ tiêu đã hoàn thành.	2			
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	11			
2.1	Triển khai văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) tại địa phương - 100 % Văn bản QPPL do Trung ương, tỉnh, huyện ban hành được tổ chức triển khai thực hiện: 1 - Dưới 100 % Văn bản QPPL do Trung ương, tỉnh ban hành được tổ chức triển khai thực hiện: 0	1			
2.2	Thực hiện các hoạt động theo dõi, thi hành pháp luật	7			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
2.2.1	Ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật: - Có ban hành kế hoạch: 1 - Không ban hành kế hoạch: 0	1			
2.2.2	Báo cáo công tác theo dõi, thi hành pháp luật: - Báo cáo đầy đủ, đúng thời gian: 1 - Không báo cáo: 0	1			
2.2.3	Thực hiện các hoạt động về theo dõi, thi hành pháp luật: - Thu thập thông tin về tình hình theo dõi, thi hành pháp luật: 1 - Kiểm tra tình hình theo dõi, thi hành pháp luật: 1 - Điều tra, khảo sát tình hình theo dõi, thi hành pháp luật: 1	3			
2.2.4	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật - Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi, thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 2 - Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi, thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 0	2			
2.3	Kiểm tra, rà soát, xử lý văn bản QPPL tại địa phương	3			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
2.3.1	Triển khai việc kiểm tra, rà soát, xử lý văn bản QPPL tại địa phương - Có thực hiện: 1 - Không thực hiện: 0	1			
2.3.2	Xử lý văn bản QPPL trái pháp luật sau kiểm tra, rà soát	1			
	- Đã xử lý hoặc tham mưu xử lý đầy đủ, đúng thời gian thì điểm đánh giá là: 1; - Có xử lý nhưng chưa đầy đủ hoặc chưa đúng thời gian: 0.5; - Không xử lý: 0				
2.3.3	Báo cáo năm về kết quả kiểm tra, rà soát văn bản QPPL tại địa phương	1			
	- Có báo cáo đảm bảo thời gian và nội dung theo quy định: 1				
	- Không đảm bảo thời gian hoặc nội dung theo quy định: 0.				
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	18			
3.1	Kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC)	3			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
3.1.1	Ban hành kế hoạch Kiểm soát TTHC theo quy định: - Ban hành kịp thời: 1 - Không ban hành hoặc ban hành không kịp thời: 0	1			
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch: - Hoàn thành từ 80% đến 100% kế hoạch thì đánh giá theo công thức $b/a * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao; b là số nhiệm vụ đã hoàn thành - Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0	1			
3.1.3	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hàng quý, năm về công tác kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử trên hệ Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ (baocaochinhphu.gov.vn)	1			
	Thực hiện đầy đủ nội dung, đúng thời hạn quy định: 1				
	Không thực hiện đầy đủ nội dung, chậm hạn so với quy định: 0				
3.2	Công khai TTHC	2			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
3.2.1	Công khai TTHC tại nơi tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC - <i>Đầy đủ, đúng quy định: 1</i> - <i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>	1			
3.2.2	Công khai TTHC trên trang Thông tin điện tử của đơn vị: - <i>Đầy đủ, đúng quy định: 1</i> - <i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>	1			
3.3	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	2			
3.3.1	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết - <i>100% số phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i> - <i>Dưới 100% số phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>	1			
3.3.2	Công khai kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết - <i>100% kết quả xử lý hoặc kiến nghị xử lý được công khai: 1</i> - <i>Dưới 100% kết quả xử lý hoặc kiến nghị xử lý được công khai: 0</i>	1			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
3.4	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	4			
3.4.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa: - Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 1 - Dưới 100% số lượng TTHC: 0	1			
3.4.2	TTHC hoặc nhóm TTHC được thực hiện theo hình thức liên thông: - Có thực hiện: 1 - Không thực hiện: 0	1			
3.4.3	Thực hiện quy định về tiếp nhận hồ sơ TTHC: - 100% hồ sơ được tiếp nhận đúng quy định (thành phần hồ sơ, phiếu hẹn...): 1 - Dưới 100% hồ sơ được tiếp nhận đúng quy định: 0	1			
3.4.4	Thực hiện lấy ý kiến đánh giá sự hài lòng người dân, doanh nghiệp khi giải quyết TTHC	1			
	- Có thực hiện: 1 - Không thực hiện: 0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
3.5	Kết quả giải quyết TTHC	3			
3.5.1	Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết đúng hạn theo quy định <i>Tính theo công thức: $b/a * \text{điểm tối đa}$.</i> <i>Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã được giải quyết; b là số hồ sơ đã được giải quyết đúng hạn.</i> <i>Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.98$ thì điểm đánh giá bằng 0</i>	1			
3.5.2	Công khai kết quả giải quyết thủ tục hành chính - Công khai tại trụ sở của UBND cấp xã: 0.5 - Công khai trên trang thông tin điện tử của UBND cấp xã: 0.5 - Không công khai: 0.	1			
3.5.3	Chứng thực bản sao điện tử - Có phát sinh hồ sơ chứng thực điện tử: 1 - Không phát sinh hồ sơ chứng thực điện tử: 0	1			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
3.6	Công khai xin lỗi trong giải quyết TTHC <i>- 100% hồ sơ trễ hạn thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được xin lỗi bằng văn bản: 1</i> <i>- Dưới 100% hồ sơ trễ hạn thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được xin lỗi bằng văn bản: 0</i>	1			
3.7	Thái độ phục vụ của cán bộ, công chức <i>- Không có công chức vi phạm, không có đơn thư phản ánh về công chức gây phiền hà, sách nhiễu: 1</i> <i>- Có đơn thư phản ánh về công chức gây phiền hà, sách nhiễu (đã qua xác minh): 0</i>	1			
3.8	Cơ sở vật chất, trang thiết bị và mức độ hiện đại hóa của Bộ phận một cửa	1			
	<i>- Đảm bảo theo quy định: 1</i> <i>- Không đảm bảo theo quy định: 0</i>				
3.9	Ban hành quy chế hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại UBND cấp xã	1			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	- Đã ban hành và sửa đổi kịp thời theo quy định: 1 - Không ban hành hoặc không sửa đổi kịp thời: 0				
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	11			
4.1	Thực hiện quy định của TW, UBND tỉnh về hệ thống chính quyền cơ sở	5			
4.1.1	Thực hiện quy chế làm việc của UBND - Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1 - Thực hiện chưa đầy đủ hoặc chưa đúng quy định: 0	1			
4.1.2	Kiểm điểm thực hiện Quy chế làm việc hàng năm - Có báo cáo đánh giá kiểm điểm theo quy định: 2 - Không báo cáo đánh giá kiểm điểm: 0	2			
4.1.3	Kết quả thực hiện Quy chế làm việc - Không có CBCC vi phạm quy chế: 2 - Có CBCC vi phạm thì đánh giá là: 0	2			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
4.2	Thực hiện quy chế dân chủ và dân vận chính quyền ở đơn vị - Thực hiện đầy đủ, đúng quy định quy chế dân chủ: 1 - Thực hiện đầy đủ, đúng quy định công tác dân vận chính quyền: 1 - Không thực hiện: 0	2			
4.3	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước tại đơn vị - Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 2 - Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0	2			
4.4	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do UBND cấp tỉnh, cấp huyện phân cấp cho UBND cấp xã - Thực hiện đầy đủ các quy định: 2 - Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0	2			
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	14			
5.1	Thực hiện cơ cấu cán bộ, công chức theo vị trí chức danh	1			
	- Đúng quy định: 1 - Không đúng quy định: 0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
5.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã	4			
5.2.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã: - Đạt 100% số công chức đạt chuẩn: 2 - Dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0	2			
5.2.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã: - Từ 80% đến 100% số cán bộ đạt chuẩn thì tính theo công thức: $b/a * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số cán bộ, công chức; b là số cán bộ, công chức đạt chuẩn - Dưới 80% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0	2			
5.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm Đánh giá theo công thức $b/a * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số cán bộ, công chức cử đi theo kế hoạch; b là số cán bộ, công chức đi bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.	2			
5.4	Đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức	5			
5.4.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại công chức theo quy định	1			
	- Đúng quy định: 1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	- Không đúng quy định: 0				
5.4.2	Kết quả thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ, công chức	2			
	- Từ 80% đến 100% thì đánh giá theo công thức $b/a * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số cán bộ, công chức; b là số cán bộ, công chức hoàn thành nhiệm vụ. - Dưới 80%: 0				
5.4.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức	2			
	- Trong năm không có cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 2 - Trong năm nếu có cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0				
5.5	Về người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	2			
	- Bố trí số lượng những người hoạt động không chuyên trách cấp xã đúng quy định: 2				
	- Bố trí số lượng những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã không đúng theo quy định: 0.				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12			
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	6			
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm: - Từ 80% đến 100% thì đánh giá theo công thức $b/a * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch; b là số tiền đã giải ngân. - Dưới 80%: 0	2			
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tài chính, ngân sách: - Từ 80% đến 100% số kiến nghị được thực hiện thì đánh giá theo công thức: $b/a * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số kiến nghị, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán; b là số kiến nghị đã được thực hiện. - Dưới 80% số kiến nghị được thực hiện: 0	2			
6.1.3	Thực hiện quy định về sử dụng kinh phí nguồn ngân sách nhà nước - Không có sai phạm: 2 - Có sai phạm: 0	2			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
6.2	Thực hiện công khai dự toán, quyết toán ngân sách và các hoạt động tài chính xã - Thực hiện đúng quy định: 2. - Không đúng quy định: 0.	2			
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính các cấp ở địa phương	1			
	- Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1; - Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0.				
6.4	Xây dựng và thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ	1			
	- Có ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ và thực hiện đúng quy định: 1; - Có ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ nhưng thực hiện chưa đảm bảo đúng quy định: 0.5 - Chưa ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ: 0				
6.5	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan, đơn vị: - Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 2 - Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 1 - Chưa ban hành: 0				
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	17			
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin	3			
7.1.1	Ban hành kế hoạch chuyển đổi số	1			
	Có ban hành: 1				
	Không ban hành: 0				
7.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch	1			
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1				
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
7.1.3	Báo cáo kết quả thực hiện chuyển đổi số	1			
	<i>Có đầy đủ báo cáo định kỳ, đúng thời gian quy định: 1</i>				
	<i>Không có báo cáo, thiếu báo cáo, báo cáo không đúng thời gian: 0</i>				
7.2	Ứng dụng công nghệ thông tin tại đơn vị	2.5			
7.2.1	Tỷ lệ văn bản trao đổi dưới dạng điện tử (trừ văn bản không được gửi nhận qua môi trường mạng): - <i>100% số văn bản được xử lý đúng quy trình trên phần mềm: 1</i> - <i>Dưới 100% số văn bản được xử lý đúng quy trình trên phần mềm: 0</i>	0.5			
7.2.2	Tỷ lệ văn bản đi có sử dụng chữ ký số cơ quan (trừ văn bản không được gửi nhận qua môi trường mạng): - <i>Đạt 100% số văn bản: 1</i> - <i>Dưới 100% số văn bản: 0</i>	1			
7.2.3	Tỷ lệ văn bản đi có sử dụng chữ ký số lãnh đạo - <i>Đạt 100% số văn bản: 1</i> - <i>Dưới 100% số văn bản: 0</i>	1			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
7.3	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	2			
	<i>Hoàn thành việc số hóa kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực theo quy định: 2</i>				<i>Năm 2023: 55%, mỗi năm tăng tối thiểu 20% cho đến khi đạt tỷ lệ 100% (mục 2 phần III, Điều 1 Nghị quyết số 76/NQ-CP</i>
	<i>Không hoàn thành việc số hóa kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực theo quy định: 0</i>				
7.4	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	5.5			
7.4.1	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến <i>Tính điểm theo công thức $b/a * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ tiếp nhận trong kỳ; b là tổng số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến</i>	2			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
7.4.2	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i> <i>a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và trực tiếp); b là tổng số số hồ sơ giải quyết trực tuyến toàn trình.</i>	2			
7.4.3	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.5			
	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến được tính theo công thức $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. <i>Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính; b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến</i>	0.5			
	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến được tính theo công thức $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. <i>Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính; b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>	0.5			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến được tính theo công thức (b/a)*điểm tối đa . <i>Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá; b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>	0.5			
7.5	Hoạt động của trang thông tin điện tử (TTĐT): - Cập nhật thường xuyên, đầy đủ: 1 - Trang TTĐT không hoạt động hoặc không cập nhật đầy đủ: 0	1			
7.6	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1			
	<i>Có thực hiện: 1</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
7.7	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001	2			
7.7.1	Công bố hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 vào hoạt động quản lý tại UBND cấp xã	1			
	<i>Có thực hiện: 1</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
7.7.2	Duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 vào hoạt động quản lý tại UBND cấp xã	1			
	<i>Có thực hiện: 1</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
	TỔNG ĐIỂM	100			